

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHÓA X, NHIỆM KỲ 2021 - 2026, KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa
học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển
giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh
nghiệp nhỏ và vừa;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân thành phố về Quy định chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ trên địa
bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 152/BC-KTNS ngày 17 tháng 7 năm
2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo
luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ đổi
mới công nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.



Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ và Nghị quyết số 194/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đề nghị hỗ trợ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi tiếp tục xét duyệt để các đối tượng được hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2016 và Nghị quyết số 194/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua tại Kỳ họp thứ 19, ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ: KH&CN, Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ KH&CN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Các quận ủy, huyện ủy; UBND, UBMTTQVN các quận, huyện; HĐND huyện Hòa Vang;
- Đảng ủy, UBND các phường, xã; HĐND các xã;
- Báo Đà Nẵng, Chuyên đề CA TPĐN, Đài PT-TH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.



CHỦ TỊCH

Ngô Xuân Thắng



QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
(Kèm theo Nghị quyết số 35 /2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được hỗ trợ

a) Các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ và thương mại trên địa bàn thành phố được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (không bao gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), hợp tác xã có hoạt động: Nghiên cứu tạo công nghệ; thực hiện đổi mới, cải tiến công nghệ hoặc xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn quốc tế; áp dụng các phương pháp và mô hình tiên tiến để cải tiến chất lượng; chứng nhận sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn.

b) Các tổ chức trên địa bàn thành phố có hoạt động: Nghiên cứu tạo công nghệ mới, nghiên cứu công nghệ tạo sản phẩm mới, sản phẩm công nghệ cao; giải mã công nghệ, triển khai ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến, cải tiến công nghệ thực hiện chuyển giao cho các doanh nghiệp hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, kết quả giải mã công nghệ hoặc xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn quốc tế; áp dụng các phương pháp và mô hình tiên tiến để cải tiến chất lượng; chứng nhận sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức, triển khai thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Loại hình công nghệ được hỗ trợ

1. Công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao (thuộc danh mục theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển).

2. Công nghệ nhằm nâng giá trị gia tăng, cải tiến nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; công nghệ giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động; công nghệ thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

3. Tiếp nhận công nghệ tiên tiến; các phương pháp gia công mới, tiên tiến; công nghệ thuộc các lĩnh vực ưu tiên phát triển.

4. Nghiên cứu tạo công nghệ mới, thiết kế, chế tạo thiết bị công nghệ mới thay thế thiết bị nhập ngoại, nghiên cứu giải mã công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ.

5. Thực hiện xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn quốc tế; áp dụng các phương pháp và mô hình tiên tiến để cải tiến chất lượng; chứng nhận sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn.

6. Các trường hợp đặc biệt (hỗ trợ cho các doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã tiếp nhận công nghệ có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của lĩnh vực, ngành, phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội của thành phố) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Điều 4. Điều kiện được hỗ trợ

1. Các doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã được hỗ trợ kinh phí thực hiện đổi mới công nghệ phải đảm bảo các điều kiện như sau:

a) Nội dung đề nghị hỗ trợ phù hợp với quy định tại Chương II của Quy định này.

b) Chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước, bảo hiểm xã hội cho người lao động và các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ không quá 36 tháng tính từ ngày bắt đầu triển khai thực hiện dự án đổi mới công nghệ.

2. Các doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã thực hiện chuyển giao công nghệ hoặc nghiên cứu, cải tiến, giải mã, ươm tạo công nghệ ngoài đáp ứng các yêu cầu tại khoản 1 Điều này, phải đảm bảo:

a) Là chủ sở hữu hoặc có quyền chuyển giao đối với công nghệ được chuyển giao trong trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã thực hiện chuyển giao công nghệ.

b) Có năng lực thực hiện nghiên cứu, cải tiến, giải mã, ươm tạo công nghệ trong trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã thực hiện nghiên cứu, cải tiến, giải mã, ươm tạo công nghệ.

3. Điều kiện ưu tiên

a) Tham gia sản xuất sản phẩm chủ lực của thành phố; sản xuất hàng xuất khẩu, các mặt hàng thuộc các lĩnh vực được thành phố ưu tiên phát triển.

b) Có trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

c) Doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã đạt Giải thưởng Chất lượng Quốc gia Việt Nam.

d) Có hoạt động chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ của một doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã nếu có doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã khác nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đối với công nghệ hoặc thiết bị có sử dụng công nghệ tương tự nhau thì ưu tiên các doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã đáp ứng được nhiều điều kiện hơn quy định tại khoản này.

Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng, không trùng lặp.

2. Không hỗ trợ đối với các dự án đã và đang thực hiện bằng nguồn vốn của Nhà nước hoặc đã nhận từ nguồn khác của Nhà nước.

3. Không hỗ trợ cho doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã nhận công nghệ được chuyển giao từ các doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã đã được hỗ trợ theo Nghị quyết này hoặc đã nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

4. Không hỗ trợ cho doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã nhận công nghệ bị cấm hoặc hạn chế chuyển giao theo quy định của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ hoặc dự án nghiên cứu có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng và sức khỏe con người.

5. Đối với công nghệ hoặc thiết bị có sử dụng công nghệ tương tự nhau chỉ hỗ trợ một lần và cho một doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã.

6. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi, hỗ trợ của nhiều chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ thì doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã được chọn chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ có mức hỗ trợ cao nhất.

CHƯƠNG II NỘI DUNG VÀ MỨC CHI

Điều 6. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ

1. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã chi phí mua thiết bị công nghệ phục vụ đổi mới công nghệ

a) Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ cao. Hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ cao kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ.

b) Hỗ trợ tối đa 15% chi phí mua thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Hỗ trợ tối đa 50% chi phí mua thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã tối đa 70% cho chi phí công nghệ nghiên cứu: Tạo công nghệ mới; giải mã công nghệ; ươm tạo công nghệ; thiết kế, chế tạo thiết bị có hàm chứa công nghệ mới, tiên tiến; cải tiến công nghệ; đổi mới quy trình công nghệ sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, tiết kiệm năng lượng.

3. Kinh phí hỗ trợ cho các dự án quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không vượt quá 03 (ba) tỷ đồng/doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã trong một năm. Mỗi doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 02 (hai) dự án.

Điều 7. Hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

1. Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn

a) Hỗ trợ 30 (ba mươi) triệu đồng cho doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã xây dựng, đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO 45001, ISO 13485, ISO 15189, ISO 27001, ISO 50001, ISO 17025 hoặc các tiêu chuẩn hệ thống quản lý khác).

b) Hỗ trợ 35 (ba mươi lăm) triệu đồng khi doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã áp dụng cùng một lúc từ 02 (hai) tiêu chuẩn, các công cụ quản lý tiên tiến trở lên trong hệ thống quản lý.

c) Mỗi doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã chỉ được hỗ trợ 01 (một) lần cho các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Hỗ trợ 15 (mười lăm) triệu đồng/sản phẩm để doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã thực hiện đánh giá chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn. Hỗ trợ không quá 02 (hai) sản phẩm/năm cho một doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã.

Điều 8. Nội dung và mức chi tổ chức Hội đồng khoa học, Hội đồng thẩm định, Tổ thẩm định

1. Nội dung và mức chi tổ chức Hội đồng khoa học, Hội đồng thẩm định, Tổ thẩm định

TT	Nội dung chi	Mức chi (tối đa)
1	Hội đồng khoa học	

a	Chi họp Hội đồng	
-	Chủ tịch Hội đồng	1.800.000 đồng/người
-	Phó chủ tịch Hội đồng; thành viên hội đồng	1.500.000 đồng/người
-	Thư ký khoa học; thư ký hành chính	300.000 đồng/người
-	Đại biểu được mời tham dự	200.000 đồng/người
b	Chi nhận xét đánh giá	
-	Nhận xét của thành viên Hội đồng	700.000 đồng/phiếu
2	Hội đồng thẩm định	
a	Chi họp Hội đồng	
-	Chủ tịch Hội đồng	900.000 đồng/người
-	Phó chủ tịch Hội đồng; thành viên hội đồng	750.000 đồng/người
-	Thư ký khoa học; thư ký hành chính	150.000 đồng/người
-	Đại biểu được mời tham dự	100.000 đồng/người
b	Chi nhận xét đánh giá	
-	Nhận xét của thành viên Hội đồng	350.000 đồng/phiếu
3	Tổ thẩm định	
a	Tổ trưởng Tổ thẩm định	1.000.000 đồng/người
b	Thành viên Tổ thẩm định	700.000 đồng/người
c	Thư ký hành chính	300.000 đồng/người
d	Đại biểu được mời tham dự	200.000 đồng/người
4	Chi tiền tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ Hội đồng khoa học, Hội đồng thẩm định, Tổ thẩm định	Thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

2. Mức chi tại khoản 1 Điều này là mức chi tối đa. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ và khối lượng công việc cụ thể của từng Hội đồng, Tổ thẩm định, Giám

độc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định mức chi cụ thể đối với từng Hội đồng, Tổ thẩm định.

CHƯƠNG III THẨM QUYỀN, THỦ TỤC VÀ TRÌNH TỰ XÉT HỖ TRỢ

Điều 9. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ theo Điều 6 Quy định này.

2. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo Điều 7 Quy định này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ

1. Trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, xem xét hồ sơ trong 03 (ba) ngày làm việc. Nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ trả hồ sơ để doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã hoàn thiện hồ sơ.

c) Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ thẩm định hồ sơ

Hồ sơ đủ và hợp lệ, trong 10 (mười) ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ thẩm định để tiến hành thẩm định hồ sơ và tiến hành kiểm tra thực tế tại đơn vị.

Trên cơ sở kết quả làm việc của Tổ thẩm định, trong 07 (bảy) ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, làm rõ thêm nội dung dự án và các hồ sơ liên quan. Thời gian bổ sung hoàn thiện hồ sơ tối đa không quá 10 (mười) ngày làm việc.

d) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội đồng khoa học đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ

Trong 10 (mười) ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội đồng khoa học đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện quy định hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản đề nghị doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã hoàn thiện, bổ sung hồ sơ. Thời gian hoàn thiện, bổ sung hồ sơ không quá 10 (mười) ngày làm việc; hết thời hạn hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, nếu doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã không thực hiện hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản từ chối hỗ trợ và nêu rõ lý do.

đ) Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt hồ sơ

Trong 15 (mười lăm) ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt hồ sơ kinh phí

Trong 15 (mười lăm) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Thành phần hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Mẫu đơn tại Phụ lục I).

b) Bản sao chứng thực Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

c) Dự án đổi mới, cải tiến công nghệ kèm theo nội dung báo cáo kết quả triển khai đổi mới công nghệ (theo Mẫu dự án tại Phụ lục II).

d) Bản sao chứng thực các giấy tờ: Hợp đồng mua thiết bị công nghệ kèm theo; hóa đơn chứng từ có liên quan; chứng thư thẩm định giá thiết bị công nghệ của đơn vị có chức năng thẩm định giá theo quy định hiện hành đối với trường hợp mua thiết bị công nghệ; hợp đồng chuyển giao công nghệ (trường hợp có hợp đồng chuyển giao công nghệ) quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này.

đ) Hồ sơ chứng minh chi phí thực hiện nghiên cứu tạo công nghệ; giải mã công nghệ; ươm tạo công nghệ; thiết kế, chế tạo thiết bị có hàm chứa công nghệ mới, tiên tiến; cải tiến công nghệ; đổi mới quy trình công nghệ sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, tiết kiệm năng lượng.

e) Xác nhận nợ thuế của năm trước liền kề, xác nhận việc đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động của năm trước liền kề, xác nhận việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Bản sao chứng thực các giấy tờ khác (nếu có): Biên bản nghiệm thu, lắp đặt thiết bị; các hồ sơ có liên quan đến chất lượng sản phẩm; văn bản công nhận kết quả nghiên cứu của cơ quan có thẩm quyền và các hồ sơ khác có liên quan đến các điều kiện được ưu tiên.

4. Cách thức thực hiện:

a) Nộp hồ sơ

Doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã nộp hồ sơ về Sở Khoa học và Công nghệ theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ bưu chính công ích.
- Nộp hồ sơ trực tuyến.

b) Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả của Sở Khoa học và Công nghệ.

5. Thời hạn giải quyết: 60 (sáu mươi) ngày làm việc.

6. Cơ quan giải quyết:

a) Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 11. Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

1. Trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, xem xét hồ sơ trong 03 (ba) ngày làm việc. Nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ trả hồ sơ để doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã hoàn thiện hồ sơ.

c) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Hồ sơ đủ và hợp lệ, trong 20 (hai mươi) ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập và tổ chức Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện quy định hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản đề nghị doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã hoàn thiện, bổ sung hồ sơ. Thời gian hoàn thiện, bổ sung hồ sơ không quá 10 (mười) ngày làm việc; hết thời hạn hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, nếu doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã không thực hiện hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản từ chối hỗ trợ và nêu rõ lý do.

d) Trong 07 (bảy) ngày làm việc, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, ban hành quyết định hỗ trợ kinh phí.

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Thành phần hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị (theo Mẫu tại Phụ lục I).

b) Bản sao chứng thực Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

c) Bản sao chứng thực Quyết định và Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; bản sao chứng thực Quyết định và Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn.

d) Xác nhận nợ thuế của năm trước liền kề, xác nhận việc đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động của năm trước liền kề, xác nhận việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Cách thức thực hiện:

a) Nộp hồ sơ

Doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã nộp hồ sơ về Sở Khoa học và Công nghệ theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp hồ sơ trực tuyến.

b) Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả của Sở Khoa học và Công nghệ.

5. Thời hạn giải quyết: 30 (ba mươi) ngày làm việc.

6. Cơ quan giải quyết: Sở Khoa học và Công nghệ.

7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt hỗ trợ của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Kinh phí thực hiện chính sách

1. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí

a) Kinh phí thực hiện chính sách được bảo đảm chi cho các hoạt động hỗ trợ đổi mới công nghệ và chi cho công tác tổ chức thẩm định, đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ, phù hợp với chủ trương, chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ của thành phố.

b) Các doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã sử dụng kinh phí hỗ trợ đổi mới công nghệ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm:

a) Cân đối bố trí ngân sách hàng năm để thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

b) Ban hành quy định việc thành lập và quy chế hoạt động của Tổ thẩm định, Hội đồng khoa học, Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

c) Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì triển khai chính sách, tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo nội dung Nghị quyết.

2. Trong trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh về trình tự, thủ tục thực hiện các nội dung chính sách, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

